

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch sử dụng đất. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất đã được thể chế hóa bằng hệ thống các văn bản pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Điều 52 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Quy hoạch sử dụng đất là bản tổng phối của phát triển, trong đó phản ánh cụ thể các ý tưởng về tương lai của các ngành, các cấp nhíp ngành và cân đối, thông qua những trình tự hành chính và pháp lý nhất định để trở thành quy chế xã hội, mọi người đều có quyền và nghĩa vụ thực hiện. Quy hoạch sử dụng đất vừa là phương thức để phát triển vừa là công cụ để xây dựng và củng cố Nhà nước. Quy hoạch sử dụng đất là cơ cấu sử dụng đất thống nhất các biện pháp của Nhà nước (thể hiện đồng thời 3 tính chất kinh tế, kỹ thuật và pháp chế) về tổ chức sử dụng và quản lý đất đai đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững dựa trên 3 trụ cột kinh tế - xã hội – môi trường, thông qua việc phân bổ quỹ đất đai cho các mục đích và các ngành, tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất.

Quy hoạch sử dụng đất là quá trình hình thành các quyết định nhằm tạo điều kiện đưa đất đai vào sử dụng bền vững để mang lại lợi ích cao nhất, thực hiện đồng thời hai chức năng điều chỉnh các mối quan hệ đất đai và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất đặc biệt với mục đích nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, bảo vệ đất đai và môi trường.

Quy hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ cho trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường. Đặc biệt trong

giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết với mọi cấp trên địa bàn lãnh thổ.

Thực hiện Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ, Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 08/02/2021 có đề cập nội dung Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“4. Trường hợp đến thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được phê duyệt.

Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

Trường hợp kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt để tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tích hợp vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để đảm bảo thống nhất, đồng bộ.”

Hiện nay Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng đang triển khai lập quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt. Nhận thấy rõ tầm quan trọng và tính cấp thiết trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển đi lên một cách đồng bộ, thống nhất hài hoà giữa các mặt của địa phương. Được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, cùng với sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương, Ủy ban nhân dân thị xã Kinh Môn đã phối hợp với các ngành chức năng tiến hành lập **“Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương”**.

2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thị xã Kinh Môn

a. Các văn bản pháp lý

- Luật Quy hoạch Đô thị - Số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

- Luật Đất đai - Số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Xây dựng - Số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Đầu tư công - Số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Lâm Nghiệp - Số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch - Số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “V/v lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”.

b. Định hướng phát triển của các ngành hữu quan và các tư liệu về nguồn lực tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất đai

- Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Hải Dương;
- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 29/12/2020 của Hội đồng nhân dân thị xã Kinh Môn Về việc thông qua Đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Kinh Môn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 29/12/2020 của Hội đồng nhân dân thị xã Kinh Môn về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn (2021-2025);

- Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 15/11/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kinh Môn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Kinh Môn;
- Quyết định số 2499/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt;
- Quyết định số 4049/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Kinh Môn;
- Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kinh Môn;
- Quyết định số 4971/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đô thị Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 28/01/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kinh Môn;
- Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
- Quyết định 2167/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Kinh Môn;
- Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương Về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định 984/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Kinh Môn;
- Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 của thị xã;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của thị xã Kinh Môn;
- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã của thị xã Kinh Môn;
- Quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn thị xã.

Phần I

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên thị xã Kinh Môn là 16.533,55 ha, chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu sử dụng của từng nhóm đất như sau:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp của thị xã năm 2020 là 9.987,67 ha, chiếm 60,41% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.533,55	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.987,67	60,41
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.865,49	35,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.800,44</i>	<i>35,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,95	3,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.610,64	9,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	539,84	3,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67	1,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	2,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	661,92	4,00
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86	0,06

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 6.521,68 ha, chiếm 39,45 % tổng diện tích tự nhiên, được sử dụng theo các mục đích với diện tích và cơ cấu như sau:

Bảng 02: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.533,55	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.521,68	39,45
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,41	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	2,60	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	175,48	1,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58	0,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	651,13	3,94
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	605,49	3,66
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.487,02	15,04
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	0,07
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	521,01	3,15
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	865,06	5,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01	0,11
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	0,01
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,87	0,04
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,29	6,49
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,88	0,27
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06	0,02
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,82	0,05
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06	0,0003

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2020 là 24,20 ha, chiếm 0,15 % tổng diện tích tự nhiên.

PHẦN II: ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT

1. Đánh giá tình hình biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020

Tính đến 31/12/2020, tổng diện tích đất tự nhiên có 16.533,55 ha, tăng 184,51 ha so với năm 2010 và tăng 0,05 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích đất tự nhiên có sự biến động là do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai giữa các kỳ kiểm kê 2010, 2014 và 2019 có sự thay đổi lớn về phương pháp kiểm kê. Cụ thể như sau:

Bảng 03: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh biến động		
						2010-2015	2010-2020	2015-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.349,04	16.533,50	16.533,55	184,46	184,51	0,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.518,34	10.319,36	9.987,67	801,02	469,33	-331,69
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.412,75	6.160,11	5.865,49	-252,64	-547,26	-294,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.333,86</i>	<i>6.091,13</i>	<i>5.800,44</i>	<i>-242,73</i>	<i>-533,42</i>	<i>-290,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	622,34	578,93	601,95	-43,41	-20,39	23,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	659,23	1.577,33	1.610,64	918,10	951,41	33,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	630,31	639,57	539,84	9,26	-90,47	-99,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	321,90	297,06	308,67	-24,84	-13,23	11,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	379,63	330,04	389,31	-49,59	9,68	59,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	492,18	731,87	661,92	239,69	169,74	-69,95
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,46	9,86	4,46	9,86	5,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.613,16	6.125,59	6.521,68	-487,57	-91,48	396,09
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,03	31,95	35,41	9,92	13,38	3,46
2.2	Đất an ninh	CAN	1,33	2,63	2,60	1,30	1,27	-0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh biến động		
						2010-2015	2010-2020	2015-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	133,61	140,28	175,48	6,67	41,87	35,20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			12,58		12,58	12,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	337,76	624,24	651,13	286,48	313,37	26,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	850,96	614,40	605,49	-236,56	-245,47	-8,91
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	DHT	2.087,65	2.219,47	2.487,02	131,82	399,37	267,55
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		12,82		12,82		-12,82
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			10,96		10,96	10,96
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.422,41	1.094,14	521,01	-328,27	-901,40	-573,13
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	268,21	201,91	865,06	-66,30	596,85	663,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,00	14,35	18,01	-15,65	-11,99	3,66
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,19	1,84	1,96	-5,35	-5,23	0,12
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,83	7,61	6,87	-0,22	-0,96	-0,74
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.182,95	1.087,43	1.072,29	-95,52	-110,66	-15,15
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	246,67	57,60	44,88	-189,07	-201,79	-12,71
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,56	14,92	3,06	0,36	-11,50	-11,86
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			7,82		7,82	7,82
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK			0,06		0,06	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	217,54	88,55	24,20	-128,99	-193,34	-64,36
4	Đất đô thị*	KDT	2.536,92	2.614,41	9.480,99	77,49	6.944,07	6.866,58

Ghi chú: * Không tổng hợp vào diện tích đất tự nhiên

* * Hệ thống chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng đã chuyển đổi theo thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Kinh Môn và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Kinh môn đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 được đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ			Kết quả thực hiện đến năm 2020					
			Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Tăng giảm trong kỳ QH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Tăng (+), giảm (-) quy hoạch	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chưa thực hiện	Tăng giảm do kiểm kê	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)	(10)=(6)-(9)	(11)=(8)+ (10)-(9)	(12)=(9)/(6)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		16.533,50	16.533,50		16.533,55	0,05			0,05	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.319,36	8.893,40	-1.425,96	9.987,67	1.094,27	-201,92	-1.224,05	72,14	14,16
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.160,11	5.373,31	-786,80	5.865,49	492,18	-161,17	-625,63	27,71	20,48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.091,13	5.327,03	-764,10	5.800,44	473,41	-161,17	-602,94	31,64	21,09
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	68,97	46,28	-22,69	65,04	18,76		-22,69	-3,93	
	Đất trồng lúa nương	LUN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	578,93	350,79	-228,15	601,95	251,16	-20,69	-207,46	64,40	9,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.577,33	978,58	-598,74	1.610,64	632,06	-37,71	-561,03	108,74	6,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	639,57	639,57	0,00	539,84	-99,73		0,00	-99,73	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	297,06	297,06		308,67	11,61			11,61	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	330,04	294,64	-35,40	389,31	94,67	-2,96	-32,44	65,19	8,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	731,87	741,98	10,11	661,92	-80,06	-7,70	17,81	-54,55	-76,16
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,46	217,47	213,02	9,86	-207,62	28,31	184,71	-51,22	13,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.125,59	7.595,10	1.469,51	6.521,68	-1.073,42	222,96	1.246,56	-49,82	15,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ			Kết quả thực hiện đến năm 2020					
			Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Tăng giảm trong kỳ QH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Tăng (+), giảm (-) quy hoạch	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chưa thực hiện	Tăng giảm do kiểm kê	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)	(10)=(6)-(9)	(11)=(8)+ (10)-(9)	(12)=(9)/(6)*100
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,95	49,33	17,38	35,41	-13,92	3,55	13,83	-3,64	20,43
2.2	Đất an ninh	CAN	2,63	6,93	4,30	2,60	-4,33		4,30	-0,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,28	275,15	134,87	175,48	-99,67	51,09	83,78	-66,98	37,88
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		60,20	60,20	12,58	-47,62	7,95	52,25	-3,32	13,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	624,24	719,94	95,70	651,13	-68,81	42,08	53,62	-57,28	43,97
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	614,40	940,18	325,78	605,49	-334,69	0,31	325,47	-9,53	0,10
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	DHT	2.219,47	2.702,76	483,29	2.487,02	-215,74	78,81	404,48	109,94	16,31
	Trong đó										
-	Đất giao thông	DGT	1.012,12	1.245,77	233,65	1.126,04	-119,73	38,80	194,85	36,32	16,61
-	Đất thủy lợi	DTL	736,62	808,46	71,84	737,37	-71,08	12,31	59,53	-23,87	17,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,52	14,77	13,25	16,03	1,26	3,30	9,95	7,91	24,90
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,12	10,41	2,30	9,03	-1,38	0,51	1,79	-0,10	22,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ			Kết quả thực hiện đến năm 2020					
			Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Tăng giảm trong kỳ QH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Tăng (+), giảm (-) quy hoạch	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chưa thực hiện	Tăng giảm do kiểm kê	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)	(10)=(6)-(9)	(11)=(8)+ (10)-(9)	(12)=(9)/(6)*100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,67	90,49	22,82	75,50	-14,98	7,75	15,07	-7,67	33,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,50	71,99	37,49	52,42	-19,57	4,86	32,63	8,20	12,96
-	Đất công trình năng lượng	DNL	140,10	195,28	55,18	143,62	-51,66	4,81	50,38	-6,09	8,71
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,56	1,65	0,09	2,07	0,42		0,09	0,51	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DNG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	41,61	60,79	19,18	29,01	-31,78		19,18	-12,60	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,94	23,57	14,63	70,05	46,48	1,62	13,01	57,87	11,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,25	35,19	1,94	69,20	34,01	0,78	1,16	34,39	40,11
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,38	128,62	7,24	139,53	10,91	3,50	3,74	11,15	48,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	12,09	15,77	3,68	17,14	1,37	0,57	3,11	3,91	15,49
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						-0,05	0,05	0,10	
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,82	17,37	4,55		-17,37		4,55	-12,82	
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		100,22	100,22	10,96	-89,26		100,22	10,96	
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.094,14	547,64	-546,50	521,01	-26,63	-517,23	-29,27	461,33	94,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ			Kết quả thực hiện đến năm 2020					
			Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Tăng giảm trong kỳ QH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Tăng (+), giảm (-) quy hoạch	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chưa thực hiện	Tăng giảm do kiểm kê	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)	(10)=(6)-(9)	(11)=(8)+ (10)-(9)	(12)=(9)/(6)*100
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	201,91	899,41	697,50	865,06	-34,35	556,34	141,16	-449,53	79,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,35	17,47	3,12	18,01	0,54	0,43	2,69	2,80	13,79
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,84	3,84	2,00	1,96	-1,88	0,03	1,97	0,06	1,50
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,61	10,23	2,62	6,87	-3,36	1,05	1,57	-2,84	40,08
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.087,43	1.080,67	-6,76	1.072,29	-8,39	-1,40	-5,36	-12,35	20,71
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,60	56,43	-1,17	44,88	-11,54		-1,17	-12,71	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,92	107,33	92,41	3,06	-104,27		92,41	-11,86	
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				7,82	7,82			7,82	
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK				0,06	0,06			0,06	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	88,55	45,00	-43,55	24,20	-20,80	-21,04	-22,51	-22,28	48,31

Ghi chú *: Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

** : Hệ thống chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng đã chuyển đổi theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021

2.1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2020 có 9.987,67 ha, cao hơn 1.094,27 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (8.893,40 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 1.425,96 ha, đã thực hiện 201,92 ha, diện tích chưa thực hiện 1.224,05 ha. Đồng thời diện tích đất nông nghiệp tăng 72,14 ha do kiểm kê, đạt 14,16 %.

- Đất trồng lúa năm 2020 có 5.865,49 ha, cao hơn 492,18 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (5.373,31 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 786,80 ha, đã thực hiện 161,17 ha, diện tích chưa thực hiện 625,63 ha. Đồng thời diện tích đất trồng lúa tăng 27,71 ha do kiểm kê, đạt 20,48 %.

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 có 601,95 ha, cao hơn 251,16 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (350,79 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 228,15 ha, đã thực hiện 20,69 ha, diện tích chưa thực hiện 207,46 ha. Đồng thời diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 64,40 ha do kiểm kê, đạt 9,07 %.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020 có 1.610,64 ha, cao hơn 632,06 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (978,58 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 598,74 ha, đã thực hiện 37,71 ha, diện tích chưa thực hiện 561,03 ha. Đồng thời diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 108,74 ha do kiểm kê, đạt 6,30 %.

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 539,84 ha, thấp hơn 99,73 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (639,57 ha) do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai trên cơ sở công bố hiện trạng rừng năm 2019.

- Đất rừng đặc dụng năm 2020 có 308,67 ha, cao hơn 11,61 ha so với chỉ tiêu được duyệt (297,06 ha) do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai trên cơ sở công bố hiện trạng rừng năm 2019.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 có 389,31 ha, cao hơn 94,67 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (294,64 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 35,40 ha, đã thực hiện 2,96 ha, diện tích chưa thực hiện 32,44 ha. Đồng thời diện tích đất rừng sản xuất tăng 65,19 ha do kiểm kê, đạt 8,36 %.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 có 661,92 ha, thấp hơn 80,06 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (741,98 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 10,11 ha, đã thực hiện 7,70 ha, diện tích chưa thực hiện 17,81 ha. Đồng thời diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 54,55 ha do kiểm kê, đạt 76,16 %.

- Đất nông nghiệp khác năm 2020 có 9,86 ha, thấp hơn 207,62 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (217,47 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 213,02 ha, đã thực hiện 28,31 ha, diện tích chưa thực hiện 184,71 ha. Đồng thời diện tích đất nông nghiệp khác giảm 51,22 ha do kiểm kê, đạt 13,29 %.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 có 6.521,68 ha, thấp hơn 1.073,42 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (7.595,10 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.469,51 ha, đã thực hiện 222,96 ha, diện tích chưa thực hiện 1.246,56 ha. Đồng thời diện tích đất phi nông nghiệp giảm 49,82 ha do kiểm kê, đạt 15,17 %. Các chỉ tiêu chi tiết cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng năm 2020 có 35,41 ha, thấp hơn 13,92 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (49,33 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 17,38 ha, đã thực hiện 3,55 ha, diện tích chưa thực hiện 13,83 ha do chưa thực hiện công trình: Xây dựng công trình quốc phòng khu vực phòng thủ thị xã Kinh Môn. Đồng thời diện tích đất quốc phòng giảm 3,64 ha do kiểm kê, đạt 20,43 %.

- Đất an ninh năm 2020 có 2,60 ha, thấp hơn 4,33 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (6,93 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 4,30 ha. Đồng thời giảm 4,30 ha do một số công trình chưa thực hiện theo quy hoạch phải chuyển sang kỳ sau như: trụ sở làm việc công an các phường, xã: An Phụ, Duy Tân, Hiến Thành, Hiệp Sơn, Long Xuyên, Minh Tân... và giảm 0,03 ha do kiểm kê.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 175,48 ha, thấp hơn 99,67 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (275,15 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 134,87 ha, đã thực hiện 51,09 ha, diện tích chưa thực hiện 83,78 ha, do chưa lấp đầy các cụm công nghiệp theo quyết định thành lập như: Cụm công nghiệp Bạch Đằng, cụm công nghiệp An Phụ,... Đồng thời diện tích đất cụm công nghiệp giảm 66,98 ha do kiểm kê, đạt 37,88 %.

- Đất thương mại, dịch vụ năm 2020 có 12,58 ha, thấp hơn 47,62 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (60,20 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 60,20 ha, đã thực hiện 7,95 ha, diện tích chưa thực hiện 52,25 ha do chưa thực hiện xong công trình: Cửa hàng xăng dầu, trạm nghỉ và các dịch vụ tổng hợp của Công ty cổ phần đầu tư Hải Tân; Đất thương mại dịch vụ hộ Nguyễn Văn Thường; Xây dựng khu sinh thái nghỉ dưỡng núi Lim; Cơ sở kinh doanh hàng nông sản và kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại phường An Phụ,... Đồng thời diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 3,32 ha do kiểm kê, đạt 13,21 %.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 651,13 ha, thấp hơn 68,81 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (719,94 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 95,70 ha, đã thực hiện 42,08 ha, diện tích chưa thực hiện 53,62 ha do chưa thực hiện quỹ đất dự phòng cho đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và do chưa thực hiện xong công trình: Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng hộ gia đình ông Trần Văn Đăng; Dự án bến bãi chế biến kinh doanh than, vật liệu xây dựng và bốc xếp hàng hóa của Công ty cổ phần thương mại Vũ Anh Đức; Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất

gạch không nung Long Phát QLC,...Đồng thời diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 57,28 ha do kiểm kê, đạt 43,97 %.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 có 605,49 ha, thấp hơn 334,69 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (940,18 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 325,78 ha, đã thực hiện 0,31 ha, diện tích chưa thực hiện 325,47 ha. Đồng thời diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 9,53 ha do kiểm kê, đạt 0,10 %.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 2.487,02 ha, thấp hơn 215,74 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (2.702,76 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 483,29 ha, đã thực hiện 78,81 ha, diện tích chưa thực hiện 404,48 ha do chưa thực hiện xong các công trình đất phát triển hạ tầng. Đồng thời diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 109,94 ha do kiểm kê, đạt 16,31 %.

- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 trên địa bàn thị xã không còn do thay đổi tiêu chí kiểm kê đất đai chuyển sang đất cơ sở văn hóa.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 có 10,96 ha, thấp hơn 89,26 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (100,22 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 100,22 ha. Đồng thời giảm 100,22 ha do chưa thực hiện được công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng và tăng 10,96 ha do kiểm kê.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 521,01 ha, thấp hơn 26,63 ha so với chỉ tiêu được duyệt (547,64 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 546,50 ha, đã thực hiện 517,23 ha, diện tích chưa thực hiện 29,27 ha do chưa thực hiện xong các công trình đất ở tại nông thôn. Đồng thời diện tích đất ở tại nông thôn tăng 461,33 ha do kiểm kê, đạt 94,64 %.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 865,06 ha, thấp hơn 34,35 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (899,41 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 697,50 ha, đã thực hiện 556,34 ha, diện tích chưa thực hiện 141,16 ha do chưa triển khai thực hiện các dự án như: Khu dân cư mới Phường Thái Thịnh, Khu dân cư mới phía Tây Bắc phường An Lưu, Khu dân cư phía Nam Phường An Lưu, Khu đô thị sinh thái Thành Công giai đoạn 2...theo quy hoạch được duyệt. Đồng thời diện tích đất ở tại đô thị giảm 449,53 ha do kiểm kê, đạt 79,76 %.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 18,01 ha, cao hơn 0,54 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (17,47 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 3,12 ha, đã thực hiện 0,43 ha, diện tích chưa thực hiện 2,69 ha do chưa thực hiện xong các công trình như: Xây mới ủy ban nhân dân phường Minh Tân, Xây dựng trung tâm hành chính xã Hiến Thành, Mở rộng trụ sở ủy ban nhân dân xã Hiệp Hòa,...Đồng thời diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,80 ha do kiểm kê, đạt 13,79 %.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 1,96 ha, thấp hơn 1,88 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (3,84 ha). Diện tích

tăng trong kỳ điều chỉnh là 2,00 ha, đã thực hiện 0,03 ha, diện tích chưa thực hiện 1,97 ha do chưa thực hiện xong các công trình, dự án như: Xây dựng trụ sở của hàng của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã; Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp; Quỹ tín dụng Phường Phạm Thái,... Đồng thời diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,06 ha do kiểm kê, đạt 1,50 %.

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 có 6,87 ha, thấp hơn 3,36 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (10,23 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 2,62 ha, đã thực hiện 1,05 ha, diện tích chưa thực hiện 1,57 ha. Đồng thời diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm 2,84 ha do kiểm kê, đạt 40,08 %.

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối năm 2020 có 1.072,29 ha, thấp hơn 8,39 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (1.080,67 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 6,76 ha, đã thực hiện 1,40 ha, diện tích chưa thực hiện 5,36 ha. Đồng thời diện tích đất sông, ngòi, kênh rạch, suối giảm 12,35 ha do kiểm kê, đạt 20,71 %.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có 44,88 ha, thấp hơn 11,54 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (56,43 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1,17 ha. Đồng thời diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 12,71 ha do kiểm kê.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 có 3,06 ha, thấp hơn 104,27 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (107,33 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 92,41 ha. Đồng thời diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 11,86 ha do kiểm kê.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn thị xã còn 24,20 ha, thấp hơn 20,80 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (45,00 ha). Giai đoạn 2016-2020 khai thác 43,55 ha đưa vào sử dụng cho các mục đích khác. Còn 22,51 ha chưa thực hiện và giảm 22,28 do kiểm kê đất đai năm 2019.

3. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020

Tổng số công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 có 719 công trình. Trong đó:

- Số công trình dự án đã thực hiện: 208 công trình
- Số công trình, dự án đang và chưa thực hiện dự kiến chuyển tiếp: 374 công trình.
- Số công trình không khả thi loại bỏ: 137 công trình.

Bảng 05: Thống kê kết quả thực hiện các công trình dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Hạng mục công trình, dự án	Số công trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Bỏ không thực hiện
1	Đất quốc phòng	2	1	1	
2	Đất an ninh	3		3	
3	Đất cụm công nghiệp	5	2	3	
4	Đất thương mại, dịch vụ	44	12	28	4
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	68	34	22	12
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	16	2	10	4
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	342	96	206	40
-	<i>Đất giao thông</i>	94	23	66	5
-	<i>Đất thủy lợi</i>	51	17	33	1
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	12	4	6	2
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	7	2	3	2
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	43	12	26	5
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	39	12	18	9
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	37	10	27	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	1			1
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	3		3	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý rác thải</i>	23	6	8	9
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	4	1	2	1
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	19	7	9	3
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	9	2	5	2
8	Đất sinh hoạt cộng đồng	20	10	7	3
9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	28		19	9
10	Đất ở nông thôn	32	8	21	3
11	Đất ở đô thị	57	28	21	8
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7	1	3	3
13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8	2	5	1
14	Đất tín ngưỡng	6	3		3
15	Đất phi nông nghiệp khác	14		2	12
16	Đất rừng phòng hộ	1			1
17	Đất nông nghiệp khác	47	7	15	25
18	Đất nuôi trồng thủy sản	19	2	8	9
	TỔNG	719	208	374	137

Phần III

PHƯƠNG ÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Quan điểm phát triển của thị xã

Tập trung rà soát, hoàn thiện lập quy hoạch sử dụng đất; điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Kinh Môn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Ban hành quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị. Tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng và chấn chỉnh, khắc phục các hạn chế, yếu kém.

Tập trung chỉ đạo, ưu tiên đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp và thương mại dịch vụ; phát huy lợi thế về giao thông thủy, bộ tạo ra sự phát triển đồng đều, cân đối giữa các phường, xã và các khu vực trong toàn thị xã.

Tập trung nguồn lực, phối hợp với thành phố Chí Linh và tranh thủ nguồn đầu tư của tỉnh đầu tư xây dựng cầu Vạn, tạo sự kết nối liên vùng, phát huy lợi thế, khai thác tiềm năng du lịch các khu di tích quốc gia thị xã Kinh Môn với thành phố Chí Linh và các tỉnh khác. Đẩy mạnh tạo nguồn thu và thu hút các nguồn lực đầu tư hoàn thiện, nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của đô thị loại IV, quyết tâm đưa thị xã Kinh Môn đạt tiêu chí đô thị loại III trước 2025 và trở thành thành phố trước năm 2030.

Chú trọng công tác quy hoạch, đào tạo, bố trí, sử dụng cán bộ đúng với năng lực, sở trường; nâng cao chất lượng và ý thức trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển của thị xã trong giai đoạn mới. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính; xây dựng chính quyền điện tử và quản trị đô thị thông minh. Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm cộng đồng công dân đô thị.

1.1.2. Mục tiêu tổng quát

Huy động mọi nguồn lực, tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế, tỷ trọng giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng ưu tiên phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế; quan tâm đầu tư phát triển nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao theo mô hình sản xuất tập trung, trang trại, đồi rừng; gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ. Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa; xây dựng nếp sống văn minh đô thị, chăm lo phát triển con người một cách toàn diện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh; giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng thị xã Kinh Môn đạt đô thị loại III trước năm 2025 và trở thành thành phố trước năm 2030.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của thị xã nói riêng và tỉnh Hải Dương nói chung, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân.

- Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ phát triển của thị xã, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn thị xã.

- Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

Hiện chỉ tiêu sử dụng đất chưa được cấp tỉnh phân bổ, do đó chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã được xây dựng dựa trên tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, định hướng phát triển thị xã thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

2.2. Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở đề xuất nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các Sở, ngành, UBND các xã, phường, các cơ quan, đơn vị tổ chức sử dụng đất trên địa bàn thị xã và phương án phát triển Thị xã Kinh Môn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tích hợp quy hoạch tỉnh Hải Dương, UBND thị xã Kinh Môn đã tiến hành rà soát việc thực hiện các công trình dự án kỳ trước, thực hiện tổng hợp cân

đổi (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Kinh Môn như sau:

Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Kinh Môn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.533,55	100,00	16.533,55	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.987,67	60,41	7.340,26	44,40	-2.647,42
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.865,49	35,48	3.889,96	23,53	-1.975,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.800,44</i>	<i>35,08</i>	<i>3.829,82</i>	<i>23,16</i>	<i>-1.970,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,95	3,64	352,99	2,13	-248,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.610,64	9,74	1.125,58	6,81	-485,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	539,84	3,27	519,11	3,14	-20,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67	1,87	307,57	1,86	-1,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	2,35	252,12	1,52	-137,19
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	661,92	4,00	596,45	3,61	-65,47
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86	0,06	296,48	1,79	286,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.521,68	39,45	9.178,06	55,51	2.656,38
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,41	0,21	77,51	0,47	42,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,60	0,02	6,22	0,04	3,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	175,48	1,06	583,38	3,53	407,90
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58	0,08	219,96	1,33	207,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	651,13	3,94	815,48	4,93	164,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	605,49	3,66	854,70	5,17	249,21
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.487,02	15,04	3.455,21	20,90	968,19
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.126,04</i>	<i>6,81</i>	<i>1.841,66</i>	<i>11,14</i>	<i>715,62</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>737,37</i>	<i>4,46</i>	<i>786,99</i>	<i>4,76</i>	<i>49,62</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>16,03</i>	<i>0,10</i>	<i>24,27</i>	<i>0,15</i>	<i>8,24</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,03	0,05	14,37	0,09	5,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,50	0,46	113,63	0,69	38,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,42	0,32	58,44	0,35	6,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	143,62	0,87	174,71	1,06	31,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,07	0,01	2,05	0,01	-0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DNG					
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	29,01	0,18	35,03	0,21	6,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	70,05	0,42	106,58	0,64	36,53
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	69,20	0,42	72,30	0,44	3,10
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	139,53	0,84	202,87	1,23	63,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			1,70	0,01	1,70
-	Đất chợ	DCH	17,14	0,10	20,61	0,12	3,47
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	0,07	75,15	0,45	64,18
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	521,01	3,15	648,71	3,92	127,70
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	865,06	5,23	1.287,61	7,79	422,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01	0,11	25,32	0,15	7,31
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	0,01	2,56	0,02	0,60
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,87	0,04	7,57	0,05	0,70
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,29	6,49	1.063,79	6,43	-8,50
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,88	0,27	44,09	0,27	-0,79
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06	0,02	3,06	0,02	
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,82	0,05	7,71	0,05	-0,11
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06		0,06		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24,20	0,15	15,23	0,09	-8,96
4	Đất đô thị*	KDT	9.480,99	57,34	10.617,84	64,22	1.136,85

Ghi chú * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

a. Đất nông nghiệp

Thị xã Kinh Môn là địa phương có lợi thế trong phát triển nông nghiệp với nhiều sản phẩm phong phú, mang đậm dấu ấn của vùng bán sơn địa. Tuy nhiên thời kỳ mới Kinh Môn xác định mục tiêu phát triển công nghiệp. Do đó, đối với ngành nông nghiệp, thị xã chỉ phát triển một số sản phẩm đặc trưng của địa phương như: tỏi, hành, nếp cái hoa vàng, cam, sắn dây,... Do đó phương án quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp của thị xã thời kỳ 2021-2030 có sự chuyển đổi mạnh mẽ từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Cụ thể:

Đất nông nghiệp đến năm 2030 có 7.340,26 ha, chiếm 44,40 % diện tích tự nhiên, giảm 2.647,42 ha so với năm 2020. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7.286,57 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Có 3.889,96 ha, chiếm 23,53 % diện tích tự nhiên, giảm 1.975,53 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 17,79 ha, đất nông nghiệp khác 167,66 ha, đất quốc phòng 12,72 ha, đất an ninh 1,00 ha, đất cụm công nghiệp 344,31 ha, đất thương mại, dịch vụ 157,54 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 97,61 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm 17,49 ha, đất phát triển hạ tầng 751,23 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 30,53 ha, đất ở tại nông thôn 151,47 ha, đất ở tại đô thị 219,99 ha, đất trụ sở cơ quan 5,19 ha, đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,60 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,40 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 có 352,99 ha, chiếm 2,13 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 352,99 ha. Giảm 248,96 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 33,16 ha; đất nông nghiệp khác 22,23 ha; đất an ninh 0,34 ha; đất cụm công nghiệp 0,10 ha; đất thương mại, dịch vụ 13,43 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22,72 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 42,86 ha; đất phát triển hạ tầng 73,53 ha (*đất giao thông 58,97 ha, đất thủy lợi 7,87 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,28 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể 0,60 ha, đất năng lượng 0,02 ha, đất có di tích lịch sử, văn hóa 0,62 ha; đất bãi thải, xử lý rác thải 3,50 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà tang lễ 1,66 ha*); đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,86 ha; đất ở tại nông thôn 19,76 ha; đất ở tại đô thị 19,69 ha; đất tín ngưỡng 0,30 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có là 1.125,58 ha, chiếm 6,81 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.125,58 ha. Giảm 485,06 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 6,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,00 ha; đất quốc phòng 7,67 ha; đất an ninh 1,43 ha; đất cụm công nghiệp 43,30 ha; đất thương mại, dịch vụ 16,83 ha; đất cơ

sở sản xuất phi nông nghiệp 40,97 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 102,78 ha; đất phát triển hạ tầng 141,98 ha (*đất giao thông 114,08 ha; đất thủy lợi 11,52 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,13 ha; đất cơ sở y tế 0,03 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 1,06 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,460,02 ha; đất công trình năng lượng 0,85 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 7,72 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,69 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 1,10 ha; đất chợ 0,14 ha*); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 32,79 ha; đất ở nông thôn 26,31 ha; đất ở tại đô thị 52,48 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 có là 519,11 ha, chiếm 3,14 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 519,11 ha. Giảm 20,73 ha do chuyển sang đất quốc phòng 5,00 ha; đất phát triển hạ tầng 15,73 ha (*đất công trình năng lượng*).

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2030 có là 307,57 ha, chiếm 1,86 tổng diện tích tự nhiên. Không có sự thay đổi so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất : Đến năm 2030 có 252,12 ha, chiếm 1,52 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 252,12 ha, giảm 137,19 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,00 ha; đất quốc phòng 7,86 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 114,98 ha; đất phát triển hạ tầng 6,35 ha (*đất cơ sở tôn giáo 2,49 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,86 ha*).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 596,45 ha, chiếm 3,61 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 518,45 ha. Giảm 65,47 ha so với năm 2020, trong đó: diện tích thực giảm là 143,46 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 43,92 ha; đất cụm công nghiệp 2,03 ha; đất thương mại, dịch vụ 7,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 20,78 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 41,70 ha (*đất giao thông 34,35 ha, đất thủy lợi 2,37 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,50 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,17 ha, đất công trình năng lượng 0,05 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 1,88 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,07 ha; đất chợ 0,12 ha*); đất ở nông thôn 9,10 ha; đất ở tại đô thị 18,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha. Đồng thời tăng 78,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 17,79 ha, đất trồng cây hàng năm khác 33,16 ha; đất trồng cây lâu năm 6,18 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 20,87 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 296,48 ha, chiếm 1,79 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 9,86 ha, tăng 286,62 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng

lúa 167,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,23 ha; đất trồng cây lâu năm 12,00 ha; đất rừng sản xuất 8,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 43,92 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 23,38 ha; đất chưa sử dụng 2,94 ha.

Thời kỳ 2021-2030, thực hiện khoanh vùng các vùng chuyên sản xuất nông nghiệp trọng điểm, lâu dài để hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, làm cơ sở tập trung đất đai, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, theo chuỗi giá trị.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã đến năm 2030 có 9.178,06 ha, chiếm 55,51 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 2.656,38 ha so với năm 2020. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6.470,93 ha. Bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 77,51 ha, chiếm 0,47 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 35,41 ha, tăng 42,10 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 12,72 ha; đất trồng cây lâu năm 7,67 ha; đất rừng phòng hộ 5,00 ha (*đất có rừng phòng hộ là rừng trồng*); đất rừng sản xuất 7,86 ha (*đất có rừng sản xuất là rừng trồng*); đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,50 ha (*đất thủy lợi*); đất ở tại đô thị 1,24 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,11 ha.

- Đất an ninh: Có 6,22 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,10 ha, tăng 3,62 ha so với năm 2020. Trong đó, diện tích thực tăng là 4,12 ha, diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,34 ha; đất trồng cây lâu năm 1,43 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha; đất phát triển hạ tầng 0,54 ha (*đất giao thông 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha; đất chợ 0,11 ha*); đất ở tại đô thị 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,51 ha; đất chưa sử dụng 0,08 ha. Đồng thời, cũng giảm 0,50 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 583,38 ha, chiếm 3,53 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch 175,48 ha, tăng 407,90 ha so với năm 2020, trong đó diện tích tăng được lấy từ đất lúa 344,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 43,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,03 ha; đất phát triển hạ tầng 18,15 ha (*đất giao thông 11,23 ha; đất thủy lợi 5,93 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,00 ha*); đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030 có 219,96 ha, chiếm 1,33 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 12,58 ha, tăng 207,38 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất

trồng lúa 157,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,43 ha; đất trồng cây lâu năm 16,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,46 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 7,88 ha (*đất giao thông 4,36 ha, đất thủy lợi 3,24 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,18 ha*); đất ở tại đô thị 2,00 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 815,48 ha, chiếm 4,93 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 618,34 ha. Tăng 164,35 ha so với năm 2020, trong đó: diện tích thực tăng là 197,13 ha được lấy từ đất trồng lúa 97,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,72 ha; đất trồng cây lâu năm 40,97 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,78 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,09 ha; đất phát triển hạ tầng 6,44 ha (*đất giao thông 5,11 ha; đất thủy lợi 1,21 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha*); đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,96 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,51 ha; đất chưa sử dụng 3,07 ha. Đồng thời giảm 32,78 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 20,87 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,46 ha; đất phát triển hạ tầng 5,42 ha (*đất giao thông 4,42 ha, đất chợ 1,00 ha*); đất ở tại đô thị 3,95 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2030 có 854,70 ha, chiếm 5,17%. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 571,92 ha, tăng 249,21 ha so với năm 2020. Trong đó, diện tích thực tăng là 282,78 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 17,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 42,86 ha; đất trồng cây lâu năm 102,78 ha; đất rừng sản xuất 114,98 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 1,47 ha (*đất giao thông 1,43 ha; đất thủy lợi 0,04 ha*); đất ở tại đô thị 3,17 ha. Đồng thời giảm 33,57 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 23,38 ha; đất quốc phòng 7,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,09 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2030 có 3.455,21 ha, chiếm 20,90 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2.401,29 ha, tăng 968,19 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 751,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 73,53 ha; đất trồng cây lâu năm 141,98 ha; đất rừng phòng hộ 15,73 ha; đất rừng sản xuất 6,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 41,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,42 ha; đất ở tại nông thôn 0,44 ha; đất ở tại đô thị 8,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,79 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,71 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha; đất chưa sử dụng 2,86 ha. Đồng thời, đất phát triển hạ tầng cũng giảm 85,74 ha, do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 0,50 ha; đất an ninh 0,54 ha; đất cụm công nghiệp 18,15 ha; đất thương mại, dịch

vụ 7,88 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,44 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,47 ha; đất ở tại nông thôn 14,24 ha; đất ở tại đô thị 28,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,96 ha.

+ Đất giao thông 1.841,66 ha, tăng 715,62 ha so với năm 2020. Trong đó, diện tích thực tăng là 772,31 ha được lấy từ đất trồng lúa 516,35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 58,97 ha; đất trồng cây lâu năm 114,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 34,35 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,42 ha; đất thủy lợi 29,60 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,62 ha; đất ở tại nông thôn 0,35 ha; đất ở tại đô thị 7,71 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,71 ha; đất chưa sử dụng 0,04 ha. Đồng thời giảm 56,69 ha do chuyển sang đất an ninh 0,02 ha; đất cụm công nghiệp 11,23 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,36 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,11 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,43 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,10 ha; đất công trình năng lượng 0,03 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,02 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,07 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 9,20 ha; đất ở tại đô thị 13,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,77 ha.

+ Đất thủy lợi 786,99 ha, tăng 49,62 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích thực tăng là 115,33 ha được lấy từ đất trồng lúa 93,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,87 ha; đất trồng cây lâu năm 11,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,37 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha. Đồng thời giảm 65,71 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,50 ha; đất cụm công nghiệp 5,93 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,24 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,21 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,04 ha; đất giao thông 29,60 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,03 ha; đất công trình năng lượng 0,05 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,00 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,21 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 3,78 ha; đất ở tại đô thị 12,86 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 24,27 ha, tăng 8,24 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 3,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,05 ha; đất chợ 0,14 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 14,37 ha, tăng 5,34 ha so với năm 2020. Trong đó, thực tăng là 6,36 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 5,93 ha; đất trồng cây lâu năm 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha. Đồng thời, giảm 1,02 ha được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,71 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 113,63 ha, tăng 38,12 ha so với năm 2020. Trong đó, thực tăng là 38,32 ha được lấy từ đất trồng lúa 29,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha; đất trồng cây lâu năm 1,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất giao thông 4,10 ha; đất thủy lợi 2,03 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,71 ha; đất chợ 0,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,39 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha. Đồng thời giảm 0,20 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 58,44 ha, tăng 6,02 ha so với năm 2020. Trong đó, thực tăng là 10,97 ha được lấy từ đất trồng lúa 9,67 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha; đất trồng cây lâu năm 0,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha. Đồng thời giảm 4,95 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 4,05 ha; đất ở tại đô thị 0,80 ha.

+ Đất công trình năng lượng 174,71 ha, tăng 31,09 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng là 31,13 ha được lấy từ đất trồng lúa 14,39 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,85 ha; đất rừng phòng hộ 15,73 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất thủy lợi 0,05 ha. Đồng thời, giảm 0,04 ha do chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông 2,05 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: Đến năm 2030 có 35,03 ha, tăng 6,02 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 4,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,62 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đến năm 2030 có 106,58 ha, tăng 36,53 ha so với năm 2020, trong đó: diện tích thực tăng là 36,76 ha do được lấy từ đất trồng lúa 20,38 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,50 ha; đất trồng cây lâu năm 7,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,88 ha; đất giao thông 1,02 ha; đất thủy lợi 1,00 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,46 ha; đất chưa sử dụng 0,80 ha. Đồng thời giảm 0,23 do chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Có 72,30 ha, tăng 3,10 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,54 ha; đất rừng sản xuất 2,49 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2030 có 202,87 ha, tăng 63,34 ha so với năm 2020. Trong đó: diện tích thực tăng là 67,95

ha được lấy từ đất trồng lúa 50,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,66 ha, đất trồng cây lâu năm 3,69 ha; đất rừng sản xuất 3,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,07 ha; đất giao thông 2,07 ha; đất thủy lợi 2,21 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,23 ha; đất chưa sử dụng 2,00 ha. Đồng thời giảm 4,61 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,18 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha; đất giao thông 0,62 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 0,46 ha; đất ở tại nông thôn 0,67 ha; đất ở tại đô thị 1,37 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha.

+ Đất chợ 174,71 ha, tăng 31,09 ha so với năm 2020. Trong đó: diện tích thực tăng là 4,48 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,22 ha; đất trồng cây lâu năm 0,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha. Đồng thời giảm 1,01 ha do chuyển sang đất an ninh 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 0,59 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030 có 75,15 ha, chiếm 0,45 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 10,96 ha, tăng 64,18 ha so với năm 2020, diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa 30,53 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,86 ha; đất trồng cây lâu năm 32,79 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 có 648,71 ha, chiếm 3,92 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 427,62 ha, tăng 127,70 ha so với năm 2020. Trong đó: diện tích thực tăng là 221,09 ha được lấy từ đất trồng lúa 151,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 19,76 ha; đất trồng cây lâu năm 26,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,10 ha; đất phát triển hạ tầng 14,24 ha (đất giao thông 9,20 ha, đất thủy lợi 3,78 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,67 ha; đất chợ 0,59 ha); đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha. Đồng thời giảm 93,39 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,44 ha (đất giao thông 0,35 ha, đất thủy lợi 0,05 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha); đất ở tại đô thị 92,95 ha.

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 có 1.287,61 ha, chiếm 7,79 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 849,87 ha, tăng 422,55 ha so với năm 2020. Trong đó: diện tích thực tăng là 437,74 ha được lấy từ đất trồng lúa 219,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 19,69 ha; đất trồng cây lâu năm 52,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,53 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,95 ha; đất phát triển hạ tầng 28,06 ha (đất giao thông 13,00 ha, đất thủy lợi 12,86 ha, đất công trình năng lượng 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,80 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,80 ha).

táng 1,37 ha); đất ở tại nông thôn 92,95 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 1,83 ha. Đồng thời, giảm 15,19 ha do chuyển sang đất quốc phòng 1,24 ha; đất an ninh 0,14 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,17 ha; đất phát triển hạ tầng 8,01 ha (*đất giao thông 7,71 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,30 ha*); đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,63 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 25,32 ha, chiếm 0,15 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 16,46 ha, tăng 7,31 ha so với năm 2020. Trong đó: diện tích thực tăng là 8,86 ha được lấy từ đất trồng lúa 5,19 ha; đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,24 ha; đất an ninh 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng 1,96 ha (*đất giao thông 1,77 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,19 ha*); đất ở tại đô thị 0,63 ha. Đồng thời giảm 1,55 ha do chuyển sang đất an ninh 0,51 ha; đất phát triển hạ tầng 0,79 ha (*đất xây dựng cơ sở y tế 0,40 ha, đất giáo dục và đào tạo 0,39 ha*); đất ở tại đô thị 0,25 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 có 2,56 ha, chiếm 0,02 % so với tổng diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,96 ha, tăng 0,60 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,60 ha.

- Đất tín ngưỡng: Đến năm 2030 có 7,57 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6,87 ha, tăng 0,70 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa 0,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha; đất rừng sản xuất ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030 có 1.063,79 ha, chiếm 6,43 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 1.063,79 ha. Giảm 8,50 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,96 ha; đất phát triển hạ tầng 4,71 ha (*đất giao thông 4,71 ha*); đất ở tại đô thị 1,83 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030 có 44,09 ha, chiếm 0,27 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 44,09 ha, giảm 0,79 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,51 ha; đất phát triển hạ tầng 0,07 ha (*đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*); đất ở tại nông thôn 0,20 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 3,06 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên, giữ ổn định so với năm 2020.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Đến năm 2030 có 7,71 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,11 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất quốc phòng.

- Đất công trình công cộng khác: Đến năm 2030 có 0,06 ha, giữ ổn định so với năm 2020.

c. Đất chưa sử dụng

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng có 15,23 ha, chiếm 0,09 % tổng diện tích tự nhiên. Giảm 8,96 so với năm 2020 do khai thác và đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp khác 2,94 ha và đất an ninh 0,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,07 ha; đất phát triển hạ tầng 2,86 ha (*đất giao thông 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,80 ha; đất xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,00 ha*); đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

d. Đất đô thị

Đến năm 2030 diện tích đất đô thị của thị xã Kinh Môn là 10.617,84 ha chiếm 64,22 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất đô thị tăng 1.136,85 ha do xã Quang Thành nâng cấp lên phường.

*** Danh mục công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Kinh Môn**

* Tổng hợp các công trình, dự án 2021-2030 của thị xã Kinh Môn 615 công trình, trong đó:

- 297 công trình, dự án chuyển tiếp từ quy hoạch kỳ trước
- 318 công trình, dự án bổ sung mới.

Bảng 07: Bảng thống kê số lượng công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Thị xã Kinh Môn

Đơn vị: ha

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng số công trình	Chuyển tiếp		Bổ sung mới	
			Công trình	Diện tích (ha)	Công trình	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	9	1	14,45	8	31,11
2	Đất an ninh	23	11	2,28	12	1,85
3	Đất cụm công nghiệp	18	13	135,72	5	301,98
4	Đất thương mại, dịch vụ	33	20	19,29	13	121,70
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	47	20	31,69	27	180,71
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	11	8	252,27	3	71,47
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	294	153	253,40	141	376,87
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>51</i>	<i>23</i>	<i>76,71</i>	<i>28</i>	<i>198,13</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>15</i>	<i>13</i>	<i>19,80</i>	<i>2</i>	<i>42,00</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>15</i>	<i>11</i>	<i>7,01</i>	<i>4</i>	<i>1,29</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>6</i>	<i>4</i>	<i>1,21</i>	<i>2</i>	<i>5,15</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>36</i>	<i>21</i>	<i>12,82</i>	<i>15</i>	<i>28,56</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>20</i>	<i>17</i>	<i>23,67</i>	<i>3</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>78</i>	<i>38</i>	<i>59,97</i>	<i>40</i>	<i>9,96</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>					
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>23,22</i>	<i>2</i>	<i>1,60</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý rác thải</i>	<i>16</i>	<i>7</i>	<i>12,17</i>	<i>9</i>	<i>24,59</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>5</i>	<i>2</i>	<i>2,79</i>	<i>3</i>	<i>0,90</i>
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>37</i>	<i>9</i>	<i>8,87</i>	<i>28</i>	<i>61,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>2</i>			<i>2</i>	<i>1,70</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>8</i>	<i>5</i>	<i>5,16</i>	<i>3</i>	<i>1,62</i>
8	Đất sinh hoạt cộng đồng					
9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	23	15	45,68	8	18,50
10	Đất ở nông thôn	42	11	54,88	31	387,01
11	Đất ở đô thị	66	20	200,06	46	692,66

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng số công trình	Chuyển tiếp		Bổ sung mới	
			Công trình	Diện tích (ha)	Công trình	Diện tích (ha)
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10	3	3,37	7	506,44
13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	1	0,60		
14	Đất tín ngưỡng	1			1	0,70
15	Đất phi nông nghiệp khác					
16	Đất rừng phòng hộ					
17	Đất nông nghiệp khác	27	13	45,77	14	241,30
18	Đất nuôi trồng thủy sản	10	8	45,54	2	33,96
	TỔNG	615	297	1.104,99	318	2.966,25

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

2.3.1. Đất đô thị: Có 10.617,84 ha, chiếm 64,22 % tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại các phường.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Có 4.182,81 ha, chiếm 25,30 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích khu sản xuất nông nghiệp tập trung tại các xã Lê Linh, phường Phạm Thái, phường An Phụ...

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): Có 1.078,80 ha, chiếm 6,52 % tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại các xã Lê Ninh, xã Hiệp Hòa, phường An Sinh,...

2.3.4. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Có 583,38 ha, chiếm 3,53 % tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại các phường Phú Thứ, phường Thái Thịnh,...

2.3.5. Khu thương mại - dịch vụ: Có 219,96 ha, chiếm 1,33 % tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại cả các xã: Quang Thành, Hoàn Sơn...

2.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: Có 216,94 ha, chiếm 1,31 % tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại phường: An Phụ, Minh Tân, Phạm Thái,...

2.3.7. Khu dân cư nông thôn: Có 648,71 ha, chiếm 3,92 % tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu tại xã: Hiệp Hòa, Lê Ninh,...

2.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Có 4.685,50 ha, chiếm 28,34 % diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu tại xã Quang Thành, xã Lê Ninh, xã Thăng Long,...

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn thị xã Kinh Môn.

Phương án quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu từ ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với chủ thể sử dụng đất. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nhu cầu đô thị hóa. Tính đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp với hạ tầng đồng bộ, hạn chế ô nhiễm môi trường, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa đất nước.

Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo các quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng – dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Đối với thị xã Kinh Môn, nông nghiệp không phải là thế mạnh. Do đó, đối với ngành nông nghiệp, thị xã chỉ phát triển tại một số địa phương có điều kiện và phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa đặc trưng của địa phương với chất lượng ngày càng nâng cao theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm; mặt khác, nó còn có vai trò quan trọng hơn đó là tạo lập cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái.

Diện tích đất nông nghiệp thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương năm 2030 là 7.340,26 ha, trong đó: diện tích đất trồng lúa có 3.889,96 ha, đất trồng cây hàng năm 352,99 ha, đất trồng cây lâu năm là 1.125,58 ha, đất lâm nghiệp 1.078,80 ha, đất nuôi trồng thủy sản 596,45 ha, đất nông nghiệp khác 296,48 ha.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã thể hiện rõ quan điểm và phương hướng phát triển ngành nông nghiệp của thị xã thời kỳ 2021-2030 cơ bản đáp ứng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các vùng. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng NTM, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản như sau:

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, Thị xã sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng NTM.

- Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH - HĐH. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội.

- Theo Phương án Quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 2.647,42 ha, trong đó: đất trồng lúa 1.975,53 ha (*đất chuyên trồng lúa nước 1.970,63 ha*), đất trồng cây hàng năm khác 248,96 ha, đất trồng cây lâu năm 485,06 ha, đất rừng phòng hộ 20,73 ha, đất rừng sản xuất 137,19 ha, đất nuôi trồng thủy sản 65,47 ha. Tuy nhiên, phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn thị xã.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Bên cạnh đó cũng xây dựng các chương trình phát triển nguồn lực địa phương một cách bền vững.

- Đồng thời, với chủ trương tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào thị xã đặc biệt là các cụm công nghiệp, thị xã cũng tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư đặc biệt là các khu đô thị, khu dịch vụ, thương mại tổng hợp, cụm công nghiệp. Phương án quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn các xã, phường Bạch Đằng, Thăng Long, Thái Thịnh, An Phú... và các khu thương mại - dịch vụ tại các xã, phường nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong thị xã nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

- Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phần nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

+ Phát triển mạng lưới thủy lợi, ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương hiện có, tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, đầu tư các công trình quy mô vừa và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống gắn với nuôi trồng thủy sản.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn thị xã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đặc biệt là các khu vực phát triển đô thị theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phân khu.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trên địa bàn thị xã, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Gần đây, với sự hỗ trợ của nhà nước, đặc biệt là của các ban ngành văn hóa - du lịch, các di tích đã được trùng tu tôn tạo. Vấn đề quản lý lễ hội đang có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, hiện nay, việc khai thác khu di tích này phục vụ cho hoạt động du lịch văn hóa tâm linh của thị xã còn chưa được quan tâm đầu tư thích đáng: hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ hoạt động du lịch còn yếu kém; việc tổ chức quản lý tại khu di tích còn hạn chế, đặc biệt là trong công tác bảo tồn và tôn tạo còn nhiều bất cập, chính vì vậy mà hiệu quả đạt được chưa cao.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã đã xác định Cần phải tôn tạo, phục dựng di tích tôn trọng nguyên mẫu, giữ gìn những giá trị nguyên bản của di tích, cũng như lễ hội từ tên gọi đến thời gian, mục đích tổ chức... và áp dụng quan điểm phát triển du lịch bền vững để khai thác nghi lễ này trong du lịch, bố trí quỹ đất hợp lý sử dụng cho việc tôn tạo, mở rộng và phát triển thương mại – dịch vụ vùng phụ cận các khu di tích, khu du lịch sinh thái, phát huy thế mạnh địa phương.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn, bảo vệ diện tích đất nông nghiệp còn lại.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong thị xã theo quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để thị xã Kinh Môn thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương được xây dựng dựa trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của thị xã; chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021-2025) của tỉnh Hải Dương và nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực thông qua các quy hoạch, điều chỉnh các quy hoạch ngành đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã đến năm 2030.

2. Kết quả của phương án quy hoạch cho thấy đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của thị xã là 16.533,55 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 7.340,26 ha, giảm 2.647,42 ha so với năm 2020.
- Đất phi nông nghiệp có 9.178,06 ha, tăng 2.656,38 ha so với năm 2020.
- Đất chưa sử dụng có 15,23 ha, giảm 8,96 ha so với năm 2020.

3. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả thị xã và phường, xã... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của thị xã cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

4. Đất dành cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại, dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

5. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND thị xã Kinh Môn kiến nghị:

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và các sở, ngành xem xét phê duyệt phương án Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 thị xã Kinh Môn để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị UBND tỉnh Hải Dương quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho thị xã, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.